

CHƯƠNG 6

DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA

Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Hay nói cách khác là thay đổi nơi cư trú trong một khoảng thời gian nào đó.

Ở nước ta, từ những năm bắt đầu thời kỳ Đổi mới vào cuối thập kỷ 80 của thế kỷ 20, khi nền kinh tế chuyển từ kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường, người dân di cư nhiều hơn. Số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 đã cho thấy, luồng di cư giữa các tỉnh và di cư từ nông thôn vào thành thị chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số người di cư. Có nhiều nguyên nhân để người dân di cư, nhưng chủ yếu là để tìm việc làm. Do di cư tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nên vấn đề di cư nhận được sự quan tâm không những của các nhà quản lý, các nhà lập chính sách, các nhà xây dựng chương trình phát triển, mà còn của toàn xã hội.

Cũng như Tổng điều tra năm 1999 trước đây, Tổng điều tra năm 2009 thu thập các thông tin về di cư thông qua câu hỏi về nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra đối với những người từ 5 tuổi trở lên. Mục tiêu chính của Tổng điều tra là thu thập thông tin về di cư trong nước. Một người được coi là người di cư, nếu nơi thường trú hiện nay và nơi thường trú 5 năm trước đó không cùng một đơn vị hành chính cấp xã¹ (trong chương này gọi là xã). Xin lưu ý rằng, tại thời điểm điều tra một người vẫn thực tế thường trú trong phạm vi của một đơn vị hành chính cấp xã, có thay đổi tên gọi (từ xã thành phường hoặc thị trấn, và ngược lại) so với 5 năm trước, không được coi là người di cư.

Tổng điều tra không thể thu thập được số liệu di cư thực tế mà chỉ là số liệu di cư qua các đường ranh giới hành chính quy định. Tùy từng mục đích nghiên cứu, có thể chọn các ranh giới phù hợp để đưa ra số liệu di cư. Biểu 6.1 trình bày các tình trạng di cư mà số liệu Tổng điều tra có thể mô tả dựa vào sự thay đổi nơi thực tế thường trú trong 5 năm trước điều tra. Để dễ dàng trong cách trình bày và phục vụ có hiệu quả cho người dùng tin, tốt nhất là xác định người di cư theo các cấp hành chính. Đó là 4 loại tình trạng di cư sau: bắt đầu với những người di

¹ Đơn vị hành chính cấp xã gồm: xã, phường và thị trấn.

chuyên trong cùng một đơn vị hành chính cấp huyện² (trong chương này từ nay về sau gọi là huyện), tình trạng di cư này gọi là di cư trong huyện; tiếp đến là di cư giữa các huyện của cùng một đơn vị hành chính cấp tỉnh³ (trong chương này từ nay về sau gọi là tỉnh), gọi là di cư giữa các huyện; di cư giữa các tỉnh, tức là di cư từ tỉnh này sang tỉnh khác; và di cư giữa các vùng kinh tế-xã hội. Trong đó các nhóm người di cư ở 3 tình trạng đầu tiên là độc lập không giao nhau, tức là một người chỉ có thể được tính ở một trong 3 tình trạng di cư đó. Một người di cư giữa các tỉnh cũng có thể thuộc di cư giữa các vùng, nếu hai tỉnh nơi đi và nơi đến thuộc hai vùng khác nhau.

BIỂU 6.1: TÌNH TRẠNG DI CƯ DỰA VÀO NƠI THƯỜNG TRÚ 5 NĂM TRƯỚC THỜI ĐIỂM TỔNG ĐIỀU TRA CỦA DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN, 2009

<i>Nơi thường trú cách thời điểm Tổng điều tra 5 năm</i>		<i>Tình trạng di cư</i>	
1. Cùng xã		Không di cư	
2. Khác xã	2.1 Cùng huyện	Di cư trong huyện	
	2.2 Khác huyện	2.2.1 Cùng tỉnh	Di cư giữa các huyện
		2.2.2 Khác tỉnh	Di cư giữa các tỉnh
		2.2.3 Khác vùng	Di cư giữa các vùng
3. Nước ngoài		Nhập cư quốc tế	

1. Mức độ di cư theo các cấp hành chính

Biểu 6.2 trình bày quy mô của từng loại tình trạng di cư của Tổng điều tra năm 1999 và 2009. Trong biểu này, số người không di cư của mỗi tình trạng di cư được hiểu là tổng dân số từ 5 tuổi trở lên trừ đi số người di cư ở loại hình di cư đó. Trong chương này, tỷ suất di cư được tính cho từng loại hình di cư biểu thị bằng số người di cư tính trên 1.000 người từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm điều tra. Số liệu cho thấy, ở tất cả các tình trạng di cư, cường độ di cư của thời kỳ 2004-2009 lớn hơn so với 1994-1999. Trong đó, di cư giữa các vùng tăng trưởng mạnh nhất, tăng gấp 1,5 lần, từ 19 người di cư/1000 dân năm 1999 lên 30 người di cư/1000 dân năm 2009. Di cư giữa các tỉnh, tăng 14 điểm phần nghìn, từ 29 người di cư/1000 dân năm 1999 lên 43 người di cư/1000 dân năm 2009. Còn di cư giữa các huyện tăng 6 điểm phần nghìn, từ 16 người di cư/1000 dân năm 1999 lên 22 người di cư/1000 dân năm 2009. Mức tăng trưởng thấp nhất là di cư trong huyện, 2 điểm phần nghìn.

² Đơn vị hành chính cấp huyện gồm: huyện, quận, thị xã và thành phố thuộc tỉnh.

³ Đơn vị hành chính cấp tỉnh gồm: tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương (Có 5 thành phố trực thuộc Trung ương: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ).

BIỂU 6.2: SỐ NGƯỜI DI CƯ VÀ TỶ SUẤT DI CƯ CHIA THEO TÌNH TRẠNG DI CƯ, 1999 VÀ 2009

Cấp hành chính/địa lý	Số người di cư (nghìn người)		Số người không di cư (nghìn người)		Tỷ suất di cư (phần nghìn)	
	1999	2009	1999	2009	1999	2009
Di cư trong huyện (2.1)	1 343	1 618	67 808	76 893	19	21
Di cư giữa các huyện (2.2.1)	1 138	1 709	68 013	76 802	16	22
Di cư giữa các tỉnh (2.2.2)	2 001	3 398	67 150	75 113	29	43
Di cư giữa các vùng (2.2.3)	1 334	2 361	67 817	76 150	19	30

Các số liệu trong Biểu 6.2 còn cho thấy, trong giai đoạn 2004-2009, số người di cư tăng hơn 2,2 triệu người so với thời kỳ 1994-1999, đặc biệt là số người di cư tăng theo khoảng cách di cư. Trong khi di cư trong huyện chỉ tăng 275 nghìn người và di cư giữa các huyện trong cùng tỉnh tăng 571 nghìn người, thì di cư giữa các tỉnh tăng gần 1,4 triệu người và di cư giữa các vùng tăng hơn 1 triệu người.

Một lần nữa có thể thấy mối quan hệ hữu cơ của di cư với sự phát triển kinh tế. Thời kỳ 2004-2009 là thời kỳ các khu công nghiệp, chế xuất được xây dựng ở nhiều nơi trên cả nước với nhịp độ cao. Những cơ sở sản xuất này cần lao động có tay nghề đến làm việc. Hơn nữa, trong thời kỳ này người dân di chuyển ồ ạt tới các thành phố, đô thị tìm kiếm việc làm để mưu sinh. Đây cũng là hiện tượng thường gặp ở các nước đang phát triển.

2. Di cư giữa các vùng

Để biết chi tiết hơn về sự thay đổi của tình hình di cư sau 10 năm, Biểu 6.3 đưa ra thông tin về di cư giữa các vùng của các cuộc Tổng điều tra năm 1999 và 2009⁴. Để có thể so sánh được, các chỉ tiêu của Tổng điều tra năm 1999 được tổng hợp theo vùng hiện hành từ số liệu toàn bộ.

⁴ Trong Tổng điều tra 1999 có 8 vùng, còn trong Tổng điều tra 2009 có 6 vùng.

Bức tranh di cư theo vùng, về tổng thể, cũng giống như Tổng điều tra 1999. Vào năm 2009 chỉ có 2 vùng là vùng nhập cư (số người nhập cư lớn hơn số người xuất cư), 4 vùng còn lại là vùng xuất cư (số người xuất cư lớn hơn số người nhập cư). Sau 10 năm Tây Nguyên và Đông Nam Bộ tiếp tục là nơi thu hút dân cư. Đông Nam Bộ, trong đó có Thành phố Hồ Chí Minh, là đầu tàu kinh tế - nơi đến hấp dẫn của lao động cả nước. Cũng cần lưu ý rằng, trong luồng di cư đến Đông Nam Bộ, có thể có một lượng không nhỏ là những người đến đây để học tập, đào tạo nâng cao tay nghề. Sau khi học xong họ ở lại làm việc theo nhu cầu tuyển dụng của các cơ quan, tổ chức, công ty, doanh nghiệp sở tại, nơi đang cần những lao động có tay nghề cao mà địa phương thiếu.

Lý do người di cư đến Tây Nguyên có thể khác hơn. Mật độ dân số Tây Nguyên còn thấp, đất canh tác còn nhiều, là nơi thu hút dân cư nông thôn của các tỉnh phía Bắc đến để tìm đất canh tác, sản xuất các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu, như cà phê, cao su, chè, v.v....

Tuy nhiên, sau 10 năm, cường độ di cư đến Đông Nam Bộ và Tây Nguyên đã có sự thay đổi trái chiều. Tỷ suất di cư thuần của Tây Nguyên giảm khá mạnh, từ 76 xuống còn 9 người di cư/1000 dân, trong khi con số đó của Đông Nam Bộ tăng gần 2,5 lần từ 49 lên 117 người di cư/1000 dân.

Đối với 4 vùng xuất cư, có 3 vùng có tỷ suất di cư thuần âm tăng (giá trị tuyệt đối) sau 10 năm, đó là Đồng bằng sông Cửu Long, tăng hơn 4 lần từ -10 lên -42 người di cư/1000 dân; tiếp sau là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Trung du và miền núi phía Bắc, cũng tăng xấp xỉ gấp đôi, tương ứng là từ -19 lên -38 người di cư/1000 dân và -10 lên -18 người di cư/1000 dân. Chỉ có Đồng bằng sông Hồng có tỷ suất di cư thuần giảm (giá trị tuyệt đối), từ -11 xuống -2 người di cư/1000 dân. Ở Đồng bằng sông Hồng, có Thủ đô Hà Nội là trung tâm thu hút dân số và lao động lớn trong 10 năm qua.

Để rõ hơn về bức tranh di cư giữa các vùng chúng ta xem xét riêng tình hình nhập cư và xuất cư của các vùng thay đổi sau 10 năm như thế nào.

Về nhập cư, ba vùng, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long, có tỷ suất nhập cư gần như không thay đổi hoặc thay đổi không đáng kể trong giai đoạn 1999-2009. Ba vùng

còn lại có sự thay đổi trái chiều. Trong khi tỷ suất nhập cư của Tây Nguyên giảm từ 93 xuống 36 người nhập cư/1000 dân, con số đó của Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng tăng, tương ứng là từ 63 lên 127 người nhập cư/1000 dân và từ 11 lên 16 người nhập cư/1000 dân.

Về xuất cư, trong thời kỳ 1999-2009, hai vùng, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ, có tỷ suất xuất cư giảm nhẹ, tương ứng từ 21 xuống 18 người xuất cư/1000 dân và từ 14 xuống 10 người xuất cư/1000 dân. Bốn vùng còn lại có tỷ suất xuất cư tăng từ 1,5 đến hơn 3 lần. Con số đó tăng mạnh nhất là thuộc về Đồng bằng sông Cửu Long (từ 14 lên 46 người xuất cư/1000 dân), tiếp sau là của Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (từ 26 lên 45 người xuất cư/1000 dân). Mức tăng thấp nhất của tỷ suất xuất cư là xấp xỉ 1,5 lần thuộc về Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

Biểu 6.4 cho chúng ta thấy rõ hơn về xu hướng di cư của người dân giữa các vùng trong 5 năm trước thời điểm Tổng điều tra năm 2009. Như đã đề cập ở trên, trong 5 năm trước Tổng điều tra, chỉ có Đông Nam Bộ và Tây Nguyên có nhập cư thuần.

Cũng như đã đề cập ở trên, số liệu của Biểu 6.4 cho thấy những người chuyển đi khỏi vùng mình đang cư trú trong cả nước thường chọn nơi đến là Đông Nam Bộ, ngoại trừ những người sống ở Trung du và miền núi phía Bắc. Gần ba phần năm (160 nghìn người, chiếm 59%) những người xuất cư của vùng này chọn nơi đến là Đồng bằng sông Hồng, nơi có thành phố Hà Nội; chỉ có hơn một phần tư (73 nghìn người, chiếm 27%) chọn nơi đến là Đông Nam Bộ.

Hầu hết những người chuyển đi của các vùng khác đều ưa thích đến Đông Nam Bộ, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long. Hầu hết những người chuyển đi của vùng này đến Đông Nam Bộ (97%).

Trong 5 năm trước Tổng điều tra dân số 2009, có tới gần 1,6 triệu người trong cả nước chuyển đến vùng Đông Nam Bộ. Số lượng người chuyển đến Đông Nam Bộ lớn nhất là từ Đồng bằng sông Cửu Long (713 nghìn người), tiếp sau là từ Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (570 nghìn người) và Đồng bằng sông Hồng (195 nghìn người).

BIỂU 6.3: SỐ NGƯỜI NHẬP CƯ, SỐ NGƯỜI XUẤT CƯ VÀ TỶ SUẤT DI CƯ TRONG 5 NĂM TRƯỚC ĐIỀU TRA
CHIA THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1999 VÀ 2009

Vùng kinh tế - xã hội	Số người từ 5 tuổi trở lên (nghìn người)		Số người nhập cư (nghìn người)		Số người xuất cư (nghìn người)		Số người di cư thuần (+/-) (nghìn người)		Tỷ suất nhập cư 5 năm trước điều tra (‰)		Tỷ suất xuất cư 5 năm trước điều tra (‰)		Tỷ suất di cư thuần 5 năm trước điều tra (‰)	
	1999	2009	1999	2009	1999	2009	1999	2009	1999	2009	1999	2009	1999	2009
Toàn quốc	69 059	78 511	1 334	2 361	1 334	2 361	0	0	19	30	19	30	0	0
Trung du và miền núi phía Bắc	9 859	10 011	84	91	180	271	-96	-180	9	9	18	27	-10	-18
Đồng bằng sông Hồng	15 507	17 931	163	289	333	331	-170	-42	11	16	21	18	-11	-2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	16 158	17 292	114	110	425	775	-311	-665	7	6	26	45	-19	-38
Tây Nguyên	3 497	4 569	326	166	60	125	266	41	93	36	17	27	76	9
Đông Nam Bộ	9 257	12 906	580	1635	125	125	455	1510	63	127	14	10	49	117
Đồng bằng sông Cửu Long	14 781	15 802	67	70	211	734	-144	-664	5	4	14	46	-10	-42

Chú thích: Số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 ở biểu này đã được tính cho 6 vùng kinh tế - xã hội hiện hành từ số liệu toàn bộ.

Đối với 4 vùng xuất cư (di cư thuần có giá trị âm), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long có số lượng lớn nhất, tương ứng là 665 và 664 nghìn người. Con số đó của Đồng bằng sông Hồng là thấp nhất.

Từ những kết quả đề cập ở trên có thể kết luận rằng, lý do chủ yếu làm cho người di cư lựa chọn vùng chuyển đến là việc làm. Lý do quan trọng tiếp theo là khoảng cách di chuyển, đa số người di cư thích chuyển đến những vùng lân cận. Điều này cũng dễ hiểu với người Việt Nam, khi di cư vẫn muốn có khoảng cách gần với quê hương, người thân. Cụ thể là, hầu hết người di cư của Đồng bằng sông Cửu Long thường chuyển đến Đông Nam Bộ.

BIỂU 6.4: NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI 1/4/2004 VÀ 1/4/2009
CHIA THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2009	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2004						Số người (000')		
	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Nhập cư	Xuất cư	Di cư thuần
Tổng số*	270	331	775	125	125	734	2 361	2 361	0
Trung du và miền núi phía Bắc	-	70	13	3	4	1	91	270	-180
Đồng bằng sông Hồng	160	-	98	9	19	4	289	331	-42
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	8	29	-	29	36	9	110	775	-665
Tây Nguyên	27	29	79	-	23	7	166	125	41
Đông Nam Bộ	73	195	570	83	-	713	1 635	125	1 510
Đồng bằng sông Cửu Long	2	9	15	2	43	-	70	734	-664

*Tổng số có thể không bằng tổng các thành phần vì lý do làm tròn

3. Di cư giữa các tỉnh

Biểu B.12, Phần III trình bày số liệu di cư giữa các tỉnh trong 5 năm trước điều tra Tổng điều tra năm 2009.

Đối với Tổng điều tra 2009, một phần tư số tỉnh (15/63 tỉnh) có tỷ suất di cư thuần dương (số lượng người nhập cư lớn hơn người xuất cư), số còn lại có tỷ suất

di cư thuần âm (số lượng người xuất cư lớn hơn người nhập cư). Một số tỉnh có di cư thuần dương cao nhất là Bình Dương (340 người di cư/1000 dân), Thành phố Hồ Chí Minh (136 người di cư/1000 dân), Đà Nẵng (77 người di cư/1000 dân), Đồng Nai (66 người di cư/1000 dân), Đắk Nông (66 người di cư/1000 dân) và Hà Nội (50 người di cư/1000 dân). Những con số này cho thấy, cứ 3 người của Bình Dương thì có một người đến từ tỉnh khác trong 5 năm gần đây; cứ 10 người của Thành phố Hồ Chí Minh thì có một người chuyển đến từ tỉnh khác. Những địa phương có tỷ suất nhập cư cao, cần quan tâm để có biện pháp phù hợp và hiệu quả nhằm đảm bảo các điều kiện sống cho người nhập cư, như nhà ở, việc làm, trường học...

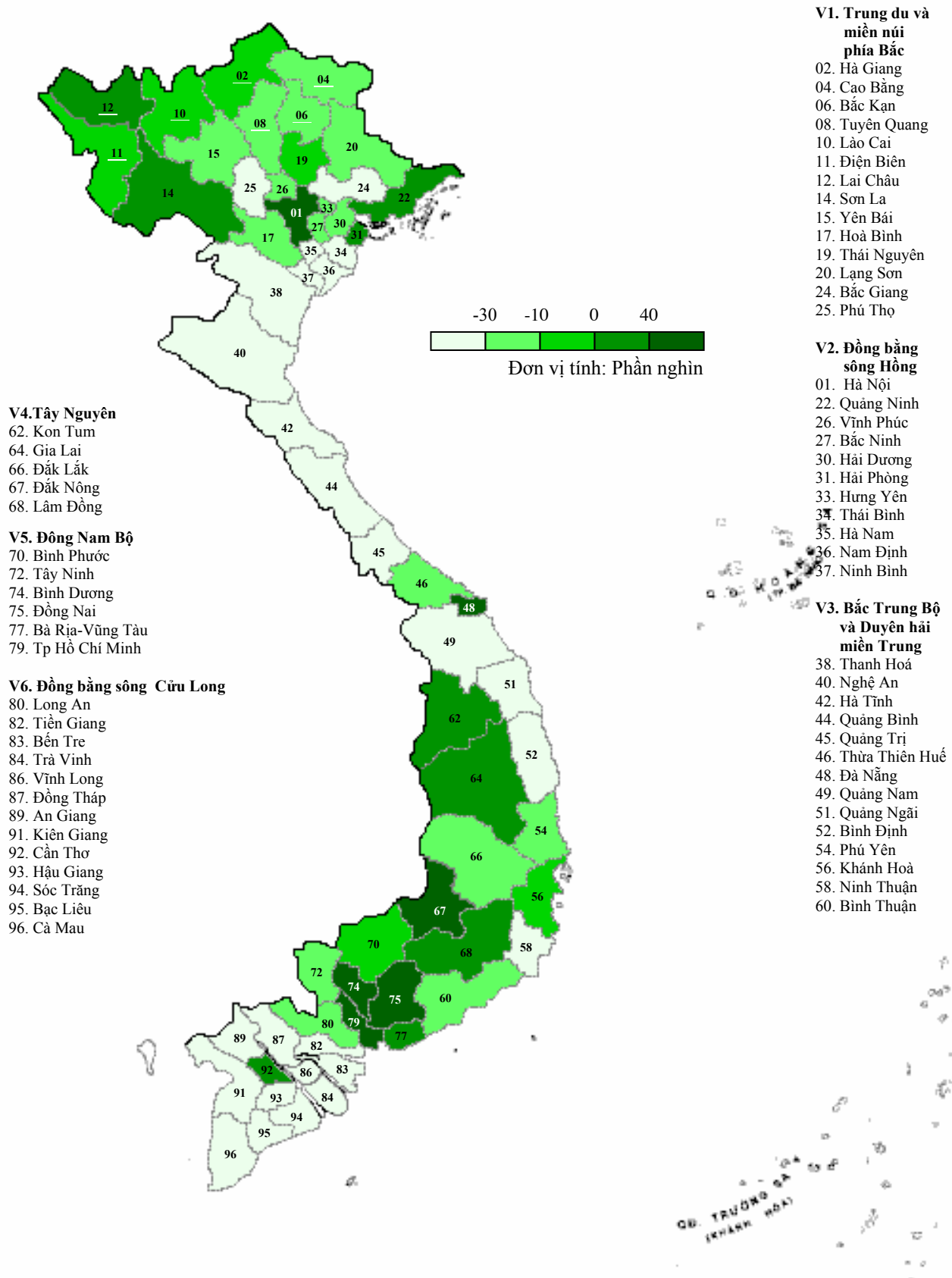
Các tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm cao nhất là Thanh Hoá (-68 người/1000 dân); Bến Tre (-67 người di cư/1000 dân); Hà Tĩnh (-65 người di cư/1000 dân), Trà Vinh (-61 người di cư/1000 dân), Cà Mau (-57 người di cư/1000 dân), Thái Bình (-57 người di cư/1000 dân), Hà Nam (-54 người di cư/1000 dân), Nam Định (-53 người di cư/1000 dân) và Vĩnh Long (-52 người di cư/1000 dân).

Như đã nói ở trên, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ suất di cư thuần dương. Hầu hết các tỉnh của vùng này đều có tỷ suất di cư thuần dương, trừ Bình Phước và Tây Ninh có tỷ suất di cư thuần âm. Người di cư Bình Phước và Tây Ninh chọn những tỉnh phát triển hơn ở trong vùng chuyển đến sinh sống. Hầu hết các tỉnh Tây Nguyên cũng có tỷ suất di cư thuần dương, trừ Đắk Lắk là tỉnh xuất cư. Điều này chủ yếu là do sau khi tách tỉnh Đắk Lắk (cũ) thành 2 tỉnh Đắk Lắk (mới) và Đắk Nông, đã có hiện tượng phân bố lại dân số, đặc biệt là cán bộ công nhân viên và các thành viên trong gia đình cho Đắk Nông, dẫn đến tỷ suất di cư thuần dương của Đắk Nông khá cao, trong khi Đắk Lắk (mới) có tỷ suất di cư thuần âm.

Mặc dù Đồng bằng sông Hồng có tỷ suất di cư thuần âm, nhưng không có gì ngạc nhiên khi có 3 tỉnh đầu tàu kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh có tỷ suất di cư thuần dương.

Đa số các tỉnh của Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ suất di cư thuần âm, trừ hai tỉnh Lai Châu (do phân bố lại dân cư sau khi tách tỉnh) và Sơn La (có thể là do việc xây dựng Thủy điện Sơn La đã thu hút nhiều công nhân có tay nghề đến làm việc) dẫn đến có tỷ suất di cư thuần dương.

BẢN ĐỒ 6.1: TỶ SUẤT DI CƯ THUẦN GIỮA CÁC TỈNH, 2009



4. Đô thị hóa

Không có một định nghĩa chuẩn về khu vực thành thị. Liên hợp quốc khuyến nghị các nước tự xác định dân số thành thị theo đặc thù riêng của mỗi nước. Ở nước ta, khu vực thành thị bao gồm các quận nội thành, các phường nội thị và thị trấn. Tất cả các đơn vị hành chính còn lại (xã) đều thuộc khu vực nông thôn.

Đô thị hoá của nước ta bắt đầu diễn ra nhanh hơn vào cuối những năm 1980 cùng với thời gian bắt đầu của nền kinh tế chuyển đổi. Đô thị phát triển phụ thuộc vào sự phát triển của nền kinh tế. Hiện nay quá trình đô thị hoá của thế giới có hai hình thức ngược nhau. Ở các nước phát triển, là đô thị hoá khuếch tán, tức là dân cư thành thị có xu hướng trở về sống ở khu vực ngoại vi hoặc nông thôn. Còn ở các nước đang phát triển, như Việt Nam, dân cư nông thôn kéo về đô thị tìm việc làm và sinh sống.

Tại thời điểm 1/4/2009, Việt Nam đã có 29,6% dân số sống ở khu vực thành thị so với 23,7% vào năm 1999 (xem Biểu 6.5). Tỷ trọng dân số thành thị của nước ta thấp hơn so với con số đó của Bruney (72%), Malaysia (68%), Philippines (63%), Indonesia (48%), Thái Lan (36%) và Myanma (31%); chỉ cao hơn một chút so với của Căm-pu-chia (15%), Đông Timo (22%) và Lào (27%)⁵.

Trong thời kỳ 1999-2009, dân số thành thị đã tăng khá nhanh với tỷ lệ tăng bình quân là 3,4%/năm. Trong khi con số đó của khu vực nông thôn là 0,4%/năm.

Trong nhiều năm qua, tỷ suất sinh thô của khu vực nông thôn cao hơn của khu vực thành thị và tỷ suất chết thô chênh lệch không đáng kể giữa hai khu vực. Vì vậy, những con số trên cho thấy có luồng di cư lớn từ nông thôn vào thành thị. Cũng cần lưu ý rằng, ngoài luồng di cư từ nông thôn vào thành thị, tham gia vào quá trình đô thị hoá còn có cả sự thay đổi ranh giới hành chính (từ xã trở thành thị trấn hoặc phường).

Giữa hai cuộc Tổng điều tra 1999 và 2009, dân số cả nước đã tăng 9,47 triệu người, trong đó 7,3 triệu người (chiếm 77%) tăng lên ở khu vực thành thị và khoảng 2,17 triệu người (chiếm 23%) tăng lên ở khu vực nông thôn.

⁵ Nguồn: Population Reference Bureau, 2008 World Population Data Sheet.

BIỂU 6.5: SỐ LƯỢNG VÀ TỶ TRỌNG DÂN SỐ THÀNH THỊ, 1979-2009

Năm	Số lượng (nghìn người)	Tỷ trọng (%)
1979	10 094	19,2
1989	12 463	19,4
1999	18 077	23,7
2009	25 374	29,6

Biểu 6.6 trình bày số lượng dân số, dân số thành thị và tỷ trọng dân số chia theo vùng. Đông Nam Bộ là vùng có tỷ trọng dân số thành thị cao nhất, dân số thành thị chiếm 57,1% (năm 1999 là 55,1%), đứng thứ hai là Đồng bằng sông Hồng với 29,2% dân số thành thị (năm 1999 là 21,0%). Xét về tốc độ tăng trưởng, thị đô thị hoá ở Đồng bằng sông Hồng tăng nhanh hơn so với Đông Nam Bộ.

BIỂU 6.6: SỐ LƯỢNG DÂN SỐ, DÂN SỐ THÀNH THỊ, TỶ TRỌNG DÂN SỐ THÀNH THỊ CHIA THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 2009

Các vùng kinh tế - xã hội	Tổng số dân (nghìn người)	Tổng số dân thành thị (nghìn người)	Tỷ trọng dân thành thị (%)
Toàn quốc	85 790	25 374	29,6
Trung du và miền núi phía Bắc	11 064	1 772	16,0
Đồng bằng sông Hồng	19 578	5 721	29,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	18 835	4 530	24,1
Tây Nguyên	5 107	1 419	27,8
Đông Nam Bộ	14 025	8 009	57,1
Đồng bằng sông Cửu Long	17 179	3 922	22,8

Số liệu của Biểu 6.7 cho thấy, trong thời gian trước Tổng điều tra 5 năm, số người nhập cư thuần từ nông thôn vào thành thị là 1.395.000 người (năm 1999 là 768.000 người). Tốc độ của luồng di cư này đã tăng gần gấp đôi sau 10 năm. Bình quân mức nhập cư đã đóng góp 0,57 điểm phần trăm cho tỷ lệ gia tăng dân số hàng năm của khu vực thành thị. Đồng thời, luồng di chuyển này đã làm giảm tốc độ tăng dân số hàng năm ở khu vực nông thôn 0,23 điểm phần trăm.

BIỂU 6.7: CÁC LUỒNG DI CƯ GIỮA THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN, 2009

Số người và hướng di cư (nghìn người)			Ảnh hưởng của di cư nông thôn-thành thị đến tỷ lệ gia tăng dân số (%)	
Nông thôn đến thành thị	Thành thị đến nông thôn	Số nhập cư thuần của thành thị	Nông thôn	Thành thị
1 943	548	1 395	-0,23	0,57